

Số: 672/TB-ĐHTĐ

Cần Thơ, ngày 26 tháng 06 năm 2026

THÔNG BÁO TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2026 – ĐỢT 2

Trường Đại học Tây Đô trân trọng thông báo tuyển sinh đào tạo trình độ Thạc sĩ năm 2026 – Đợt 2 với các nội dung như sau:

I. CÁC NGÀNH TUYỂN SINH:

TT	Tên ngành	Mã ngành	Tổng tín chỉ CTĐT	Chỉ tiêu (dự kiến)	Phương thức tuyển sinh
1	Dược lý và dược lâm sàng	8720205	60	38	Xét tuyển kết hợp đánh giá năng lực ngoại ngữ đầu vào đối với các thí sinh chưa có chứng chỉ ngoại ngữ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.
2	Luật Kinh tế	8380107	60	20	
3	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	8810103	60	11	
4	Quản trị kinh doanh	8340101	60	32	
5	Tài chính – Ngân hàng	8340201	60	27	
6	Kế toán	8340301	60	9	
7	Thú Y	8640101	60	35	

(Kèm theo Phụ lục 1: bảng danh mục các ngành phù hợp xét tuyển đầu vào và các môn học bổ sung kiến thức)

II. ĐIỀU KIỆN ĐỐI VỚI NGƯỜI DỰ TUYỂN

1. Điều kiện về văn bằng:

a) Đã tốt nghiệp đại học hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học ngành phù hợp với chuyên ngành đăng ký dự thi.

b) Đối với các ứng viên có ngành xét tuyển có bằng tốt nghiệp Đại học ngành phù hợp với ngành, chuyên ngành phải học và thi đạt các học phần bổ sung kiến thức ngành của chương trình đại học trước khi tham gia xét tuyển (*các môn học bổ sung kiến thức được xác định dựa trên bảng điểm trình độ đại học của thí sinh, theo Phụ lục 1: bảng danh mục các ngành phù hợp xét tuyển đầu vào và các môn học bổ sung kiến thức*)

c) Người có văn bằng Đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận theo quy định hiện hành.

d) Sinh viên đang học chương trình đào tạo bậc đại học ở Trường Đại học Tây Đô



có học lực tính theo điểm trung bình tích lũy đạt từ loại khá trở lên có thể đăng ký học trước ở chương trình học thạc sĩ tương ứng không vượt quá 15 tín chỉ (*Theo quy định tại Điều 4 khoản 2 của Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT*).

e) Thí sinh dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký tuyển sinh theo học chương trình đào tạo thạc sĩ của Trường phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt.

2. Điều kiện về ngoại ngữ:

Có năng lực ngoại ngữ tương đương bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, cụ thể như sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do Trường Đại học Tây Đô cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 (B1) trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài.

c) Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 06 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục 1 của Quy chế tuyển sinh và Đào tạo thạc sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo này hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố. (*chi tiết tại Phụ lục 2: bảng tham chiếu quy đổi một số văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương bậc 3 và bậc 4 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam áp dụng trong tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ*).

d) Đối với ứng viên chưa đáp ứng điều kiện ngoại ngữ ở các mục a, b, c Trường đại học Tây Đô sẽ tổ chức kiểm tra đánh giá năng lực ngoại ngữ đầu vào tương đương bậc 3/6 (B1) theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam tại thời điểm tuyển sinh từng đợt.

III. ĐỊA ĐIỂM ĐÀO TẠO, HÌNH THỨC ĐÀO TẠO, THỜI GIAN ĐÀO TẠO

1. Địa điểm đào tạo: trường Đại học Tây Đô.

2. Hình thức đào tạo: theo học chế tín chỉ hệ chính quy (60 tín chỉ).

3. Thời gian đào tạo: Học vào các ngày thứ bảy và chủ nhật hàng tuần (trung bình 1.5 năm) hoặc học vào các ngày trong tuần (hoàn thành trong 2 học kỳ).

4. Trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh và các trường hợp bất khả kháng khác, Trường sẽ thực hiện đào tạo và đánh giá trực tuyến các học phần theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

IV. HỒ SƠ ĐĂNG KÝ DỰ TUYỂN

1. Đơn đăng ký xét tuyển (01 bản chính theo mẫu, thí sinh tải về theo địa chỉ Website: ts.tdu.edu.vn).
2. Bằng tốt nghiệp đại học (**02 bản** sao y có chứng thực).
3. Bảng điểm đại học (**02 bản** sao y có chứng thực).
4. Lý lịch cá nhân (01 bản chính theo mẫu, có xác nhận của chính quyền địa phương hoặc cơ quan công tác, đóng dấu giáp lai ảnh. Thí sinh tải về theo địa chỉ Website: ts.tdu.edu.vn).
5. Giấy khám sức khỏe (01 bản chính không quá 06 tháng).
6. Giấy khai sinh bản sao hoặc bản chính sao y có chứng thực.
7. Căn cước hoặc căn cước công dân (01 bản sao y có chứng thực).
8. Phiếu dán ảnh (dán kèm 05 ảnh 3x4 mới nhất, không quá 06 tháng)
9. Chứng chỉ ngoại ngữ, nếu có (**02 bản** sao y có chứng thực).
10. Hồ sơ xác nhận ưu tiên (nếu có).
11. Giấy Công nhận văn bằng tương đương của Cục Quản lý chất lượng – Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với trường hợp văn bằng tốt nghiệp đại học do cơ sở nước ngoài cấp (**02 bản** sao y có chứng thực).
12. Bảng điểm bổ sung kiến thức đối với nhóm ngành phù hợp cần bổ sung kiến thức (**02 bản** sao y có chứng thực).

Thí sinh sắp xếp thứ tự từ trên xuống và nộp hồ sơ trực tiếp tại Trường hoặc gửi qua đường bưu điện theo địa chỉ:

Phòng Tuyển sinh và Truyền thông – Trường Đại học Tây Đô, số 68, đường Trần Chiên, P. Cái Răng, TP. Cần Thơ.

Hotline: 0939 965 986

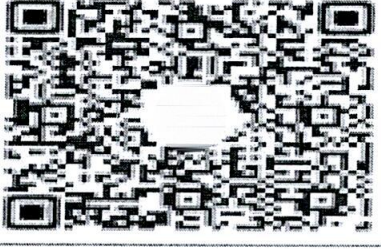
V. THỜI GIAN NỘP HỒ SƠ, HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC, CHI PHÍ DỰ TUYỂN

1. Thời gian nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển đến hết ngày 30/8/2026.
2. Thời gian học bổ sung kiến thức đối với thí sinh tốt nghiệp những ngành cần học bổ sung kiến thức theo quy định (dự kiến): bắt đầu ngày 31/8/2026.
3. Thời gian ôn đánh giá năng lực tiếng Anh đầu vào đối với thí sinh chưa đáp ứng điều kiện ngoại ngữ đầu vào theo quy định (dự kiến): bắt đầu từ ngày 24/10/2026.
4. Thời gian công bố kết quả xét tuyển (dự kiến): ngày 25/11/2026.
5. Thời gian nhập học (dự kiến): 12/12/2026.
6. Lệ phí xét tuyển, học phí học bổ sung kiến thức:
 - a) Lệ phí xét tuyển: **500.000 đồng/thí sinh.**

b) Học phí học và thi bổ sung kiến thức: **1.000.000 đồng/học phần.**

c) Học phí ôn và kiểm tra đánh giá năng lực tiếng Anh đầu vào: **1.200.000 đồng/thí sinh.**

7. Cách thức nộp lệ phí xét tuyển, học phí học bổ sung kiến thức, học phí ôn và kiểm tra đánh giá năng lực tiếng Anh đầu vào: Nộp trực tiếp tại Phòng Tài chính - Kế hoạch Trường Đại học Tây Đô hoặc chuyển khoản theo thông tin:

Thông tin chuyển khoản	Mã QR
- Tên tài khoản: Trường Đại học Tây Đô - Số tài khoản: 0111000268268 - Tại NH: VIETCOMBANK Cần Thơ. - Nội dung: Họ và tên, số CCCD, ngành xét tuyển - Đóng LPXT/học BSKT/học phí anh văn đầu vào đợt 2-2026	

VI. HỌC PHÍ VÀ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ HỌC PHÍ:

1. Học phí các ngành

TT	Tên ngành	Học phí/đợt (năm)	Học phí toàn khóa
1	Dược lý và dược lâm sàng	54.000.000	108.000.000
2	Luật Kinh tế	33.000.000	66.000.000
3	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	29.700.000	59.400.000
4	Quản trị kinh doanh	28.800.000	57.600.000
5	Tài chính – Ngân hàng	28.800.000	57.600.000
6	Kế toán	29.700.000	59.400.000
7	Thú y	33.000.000	66.000.000

2. Chính sách hỗ trợ học phí

Nhà trường có giảm học phí cho các đối tượng:

a) Đối với tất cả các ngành đào tạo Thạc sĩ:

- Giảm 50% học phí trường hợp con Liệt sỹ.
- Giảm 30% học phí trường hợp con Thương binh hạng 1/4 và 2/4.
- Giảm 10% học phí trường hợp con thương binh hạng 3/4.
- Giảm 20% học phí cho anh, chị, em, vợ/chồng cùng học tại trường.
- Giảm 10% học phí toàn khóa đối với thầy, cô giáo đang giảng dạy tại các trường THPT và cán bộ thuộc Đảng ủy các xã, phường trên địa bàn thành phố Cần Thơ (mới).
- Giảm 15% học phí toàn khóa đối với thầy, cô giáo đang giảng dạy tại các trường THPT đã ký kết nghĩa với Trường Đại học Tây Đô.

b) Đối với các ngành Thạc sĩ Quản trị kinh doanh, Tài chính - Ngân hàng, Kế toán, Luật Kinh tế, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành:

- Giảm 10% học phí toàn khóa cho học viên là cựu sinh viên, học viên thạc sĩ của Trường.

- Giảm 10% học phí năm thứ nhất cho học viên là người được giới thiệu từ sinh viên, học viên, cựu sinh viên, cựu học viên của Trường.

VII. LIÊN HỆ:

Phòng Tuyển sinh và Truyền thông – Trường Đại học Tây Đô.

Địa chỉ: Số 68 Trần Chiên, KV.Thạnh Mỹ, P. Cái Răng, TP. Cần Thơ.

Hotline: 0939 965 986.

Website: ts.tdu.edu.vn

Email: tssaudaihoc@tdu.edu.vn

Ghi chú: Khi nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển, thí sinh vui lòng xem kỹ điều kiện được dự thi theo thông báo tuyển sinh của Trường. Hồ sơ dự tuyển nếu không được Hội đồng Tuyển sinh của Trường xét duyệt sẽ không hoàn trả lệ phí và hồ sơ đã nộp.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT;
- UB, CQĐBSCL;
- HĐT (để báo cáo);
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu VP. TC – HC.

HIỆU TRƯỞNG



GS.TS. Trần Công Luận



PHỤ LỤC 1

**BẢNG DANH MỤC CÁC NHÓM NGÀNH PHÙ HỢP
VÀ CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 781/QĐ-ĐHTĐ, ngày 11/10/2024 về việc ban hành Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ)

I. QUẢN TRỊ KINH DOANH		
Danh mục ngành phù hợp	Học phần bổ sung kiến thức	Số tín chỉ
1. Các ngành phù hợp nhóm 01		
<ul style="list-style-type: none">• Quản trị kinh doanh• Marketing• Bất động sản• Kinh doanh quốc tế• Kinh doanh thương mại• Thương mại điện tử• Kinh doanh thời trang và dệt may <p>- Các ngành khác có chương trình đào tạo ở bậc đại học khác với chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh không quá 10% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.</p>	Không	
2. Các ngành phù hợp nhóm 2		
<ul style="list-style-type: none">• Kinh tế• Kinh tế chính trị• Kinh tế đầu tư• Kinh tế phát triển• Kinh tế quốc tế• Thống kê kinh tế• Toán kinh tế• Tài chính – Ngân hàng• Bảo hiểm• Kế toán• Kiểm toán• Khoa học quản lý	<ol style="list-style-type: none">1. Quản trị học2. Quản trị sản xuất3. Quản trị nhân sự4. Quản trị Marketing	<p>2</p> <p>2</p> <p>2</p> <p>2</p>



Handwritten signature

<ul style="list-style-type: none"> • Quản lý công • Quản trị nhân lực • Hệ thống thông tin quản lý • Quản trị văn phòng • Quan hệ lao động • Quản lý dự án • Kinh tế công nghiệp • Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng • Kinh tế xây dựng • Kinh doanh nông nghiệp • Kinh tế nông nghiệp • Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành • Quản trị khách sạn • Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống • Kinh tế gia đình • Kinh tế vận tải <p>-Các ngành khác có chương trình đào tạo ở bậc đại học khác với chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.</p>		
3. Các ngành phù hợp nhóm 3		
<p>Các ngành khác không thuộc danh mục ngành phù hợp nhóm 1 và nhóm 2 thì Hội đồng tuyển sinh sẽ xem xét và ra quyết định.</p>	<ol style="list-style-type: none"> 1. Kinh tế học 2. Quản trị học 3. Nguyên lý Marketing 4. Quản trị sản xuất 5. Quản trị nhân sự 6. Quản trị Marketing 7. Quản trị tài chính <p>* Nếu trong chương trình đào tạo ở bậc đại học của thí sinh có các học phần giống học phần bổ sung kiến thức và có cùng số tín chỉ (đơn vị học trình) hoặc lớn hơn thì được miễn học phần bổ sung kiến thức</p>	<p>3 2 2 2 2 2 2</p>

	trung ứng.	
II. TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG		
Danh mục ngành phù hợp	Học phần bổ sung kiến thức	Số tín chỉ
1. Các ngành phù hợp nhóm 01		
<p>Tài chính – Ngân hàng.</p> <p>- Các chuyên ngành thuộc ngành Kinh tế Tài chính - Ngân hàng: Tài chính, Tài chính quốc tế, Tài chính doanh nghiệp, Đầu tư chứng khoán, Ngân hàng, Thị trường chứng khoán, Bảo hiểm.</p> <p>- Các ngành khác có chương trình đào tạo ở bậc đại học khác với chương trình đào tạo ngành Tài chính</p> <p>- Ngân hàng không quá 10% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.</p>	Không	
2. Các ngành phù hợp nhóm 02		
<p>- Các ngành: Quản lý kinh tế, Kinh tế, Quản trị kinh doanh, Kinh doanh quốc tế, Kế toán - Kiểm toán, Quản lý và phân tích thông tin kinh tế, Quản lý nguồn nhân lực, Thương mại quốc tế, Ngoại thương và Thẩm định giá, Marketing.</p>	<p>1. Tiền tệ ngân hàng</p> <p>2. Quản trị tài chính</p> <p>3. Nghiệp vụ ngân hàng thương mại</p>	<p>2</p> <p>2</p> <p>2</p>
<p>- Các ngành khác có chương trình đào tạo ở bậc đại học khác với chương trình đào tạo ngành Tài chính – Ngân hàng từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.</p>		
3. Các ngành phù hợp nhóm 03		
<p>Các ngành khác không thuộc nhóm ngành phù hợp 01 và nhóm ngành phù hợp 02 thì Hội đồng tuyển sinh sẽ xem xét và ra quyết định.</p>	<p>1. Kinh tế vi mô</p> <p>2. Kinh tế vĩ mô</p> <p>3. Nguyên lý kế toán</p> <p>4. Tiền tệ ngân hàng</p> <p>5. Quản trị tài chính</p> <p>6. Nghiệp vụ ngân hàng thương mại</p> <p>* Nếu trong chương trình đào tạo ở bậc đại học của thí sinh có các học</p>	<p>2</p> <p>2</p> <p>2</p> <p>2</p> <p>2</p> <p>2</p>

	phần giống học phần bổ sung kiến thức và có cùng số tín chỉ (đơn vị học trình) hoặc lớn hơn thì được miễn học phần bổ sung kiến thức tương ứng.	
III. KẾ TOÁN		
Danh mục ngành phù hợp	Học phần bổ sung	Số tín chỉ
1. Ngành phù hợp nhóm 01		
Kế toán, Kiểm toán, Kế toán doanh nghiệp; Kế toán đơn vị sự nghiệp. - Các ngành khác có chương trình đào tạo ở bậc đại học khác với chương trình đào tạo ngành Kế toán không quá 10% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.	Không	
2. Ngành phù hợp nhóm 02		
Các ngành: Quản lý kinh tế; Kinh tế; Quản trị kinh doanh; Kinh doanh quốc tế; Quản lý và phân tích thông tin quốc tế; Quản lý nguồn nhân lực; Thương mại quốc tế; Ngoại thương và Thẩm định giá; Tài chính – Ngân hàng. - Các ngành khác có chương trình đào tạo ở bậc đại học khác với chương trình đào tạo ngành Kế toán từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.	1. Kế toán tài chính 2. Kế toán quản trị 3. Kiểm toán căn bản	2 2 2
3. Ngành phù hợp nhóm 03		
Các ngành khác không thuộc nhóm ngành phù hợp 01 và nhóm ngành phù hợp 02 thì Hội đồng tuyển sinh sẽ xem xét và ra quyết định.	1. Kế toán tài chính 2. Kế toán quản trị 3. Kiểm toán căn bản 4. Kinh tế học 5. Nguyên lý kế toán 6. Tổ chức hạch toán kế toán * Nếu trong chương trình đào tạo ở bậc đại học của thí sinh có các học phần giống với học phần bổ	2 2 2 2 2 2

Handwritten signature

	sung kiến thức và có cùng số tín chỉ (đơn vị học trình) hoặc lớn hơn thì được miễn học phần bổ sung kiến thức tương ứng.	
IV. LUẬT KINH TẾ		
Danh mục ngành phù hợp/ngành gần	Học phần bổ sung	Số tín chỉ
Luật kinh tế (7380107)	Không	
1. Ngành phù hợp nhóm 01		
Luật quốc tế (7380108)	1. Luật Thương mại * Nếu trong chương trình đào tạo ở bậc đại học của thí sinh có các học phần giống với học phần bổ sung kiến thức và có cùng số tín chỉ (đơn vị học trình) hoặc lớn hơn thì được miễn học phần bổ sung kiến thức tương ứng.	2
Luật hiến pháp và Luật hành chính (7380102)		
Luật hình sự và tố tụng hình sự (7380104)		
Luật dân sự và tố tụng dân sự (7380103)		
Luật kinh doanh (73890)		
Luật thương mại (73890)		
Luật tư pháp (73890)		
2. Ngành phù hợp nhóm 02		
Quản lý nhà nước về an ninh trật tự; (7860109)	1. Lý luận về Nhà nước và pháp luật	2
Quản lý trật tự an toàn giao thông; (7860110)	2. Luật Dân sự và Tố tụng dân sự	2
Thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp; (7860111)	3. Luật Hành chính	2
Điều tra hình sự; (7860104)	4. Luật Lao động	2
Trình sát an ninh; (7860101)	5. Pháp luật về kinh tế	2
Trình sát cảnh sát; (7860102)	6. Luật Thuế và Luật Đầu tư	2
Tham mưu, chỉ huy công an nhân dân (7860112)	7. Luật Thương mại và Luật Sở hữu trí tuệ	2
Phòng cháy chữa cháy và cứu hộ nạn nhân; (7860113)	* Nếu trong chương trình đào tạo ở bậc đại học của thí sinh có các học phần giống với học phần bổ sung kiến thức và có cùng số tín chỉ (đơn vị học trình) hoặc lớn hơn thì được miễn học phần bổ sung kiến thức tương ứng.	
Hậu cần Công an nhân dân; (7860116)		
V. QUẢN TRỊ DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ LỮ HÀNH:		
Danh mục ngành phù hợp	Học phần bổ sung	Số tín chỉ
1. Ngành phù hợp nhóm 01		

Handwritten signature

<p>- Ngành đúng hoặc phù hợp:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành • Quản trị khách sạn • Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống • Du lịch. 	Không	
2. Ngành phù hợp nhóm 02		
<p>- Ngành gần: Các ngành thuộc khối ngành kinh doanh và quản lí (nhóm ngành Kinh doanh, Quản trị - Quản lý) hoặc được đào tạo về du lịch thuộc các ngành xã hội, nhân văn như: Việt Nam học (du lịch), Địa lí du lịch, ...</p>	<ol style="list-style-type: none"> 1. Tuyển điểm du lịch 2. Thiết kế và điều hành tour 3. Quản trị lữ hành <p><i>Ghi chú: các môn học bổ sung kiến thức được xác định dựa trên bảng điểm trình độ đại học của thí sinh</i></p>	<p>2</p> <p>2</p> <p>2</p>
3. Ngành phù hợp nhóm 03		
<p>- Các ngành khác: Các ngành khác ngoài nhóm 1 và 2 thì Hội đồng tuyển sinh sẽ xem xét và ra quyết định.</p>	<ol style="list-style-type: none"> 1. Quản trị học 2. Kinh tế học 3. Tuyển điểm du lịch 4. Kinh tế du lịch 5. Quản trị lữ hành 6. Thiết kế và điều hành tour <p><i>Ghi chú: Các môn học bổ sung kiến thức được xác định dựa trên bảng điểm trình độ đại học của thí sinh</i></p> <p>* Nếu trong chương trình đào tạo ở bậc đại học của thí sinh có các học phần giống với học phần bổ sung kiến thức và có cùng số tín chỉ (đơn vị học trình) hoặc lớn hơn thì được miễn học phần bổ sung kiến thức tương ứng.</p>	<p>2</p> <p>2</p> <p>2</p> <p>2</p> <p>2</p> <p>2</p>
VI. NGÀNH DƯỢC LÝ VÀ DƯỢC LÂM SÀNG		
Danh mục ngành phù hợp	Học phần bổ sung	Số tín chỉ
1. Ngành phù hợp nhóm 01		
- Dược học	Không	
2. Ngành phù hợp nhóm 02		
<p>Các ngành:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Hóa Dược 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Dược lý 2. Dược lâm sàng 3. Pháp chế dược 	<p>4</p> <p>4</p> <p>2</p>

<ul style="list-style-type: none"> • Y khoa • Y học dự phòng • Y học cổ truyền • Răng - Hàm - Mặt • Kỹ thuật phục hình răng • Kỹ thuật xét nghiệm y học • Kỹ thuật hình ảnh y học • Kỹ thuật phục hồi chức năng • Điều dưỡng • Hộ sinh • Dinh dưỡng • Y tế công cộng • Tổ chức và quản lý y tế <ul style="list-style-type: none"> • Quản lý bệnh viện. 	<p>* Nếu trong chương trình đào tạo ở bậc đại học của thí sinh có các học phần giống với học phần bổ sung kiến thức và có cùng số tín chỉ (đơn vị học trình) hoặc lớn hơn thì được miễn học phần bổ sung kiến thức tương ứng.</p>	
VII. NGÀNH THÚ Y		
Danh mục ngành phù hợp	Học phần bổ sung	Số tín chỉ
1. Ngành phù hợp không học bổ sung kiến thức		
Thú Y; Chăn nuôi – Thú Y	Không	
2. Ngành phù hợp phải học bổ sung kiến thức		
Chăn nuôi	Miễn dịch học thú y	2
Nông học	Sinh lý bệnh thú y	2
Bệnh học thủy sản	Vi sinh thú y	3 (02 lý thuyết; 01 thực hành)
Nuôi trồng thủy sản	* Nếu trong chương trình đào tạo ở bậc đại học của thí sinh có các học phần giống với học phần bổ sung kiến thức và có cùng số tín chỉ (đơn vị học trình) hoặc lớn hơn thì được miễn học phần bổ sung kiến thức tương ứng.	
Công nghệ sinh học		
Sư phạm sinh học		
<i>Các ngành khác do Hội đồng tuyển sinh quyết định.</i>		

CÁO

#11/2



PHỤ LỤC 2

Bảng tham chiếu quy đổi một số văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương Bậc 3 và Bậc 4 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam áp dụng trong tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ/ Văn bằng	Trình độ/ Thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30 - 45	46 - 93
		TOEFL ITP	450 - 499	
		IELTS	4.0 - 5.0	5.5 - 6.5
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160-179
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179
		Aptis ESOL International Certificate (Aptis ESOL)	B1	B2
		Pearson English International Certificate (PEIC)	Level 2	Level 3
		Versant English Placement Test (VEPT)	43 - 66	
		Oxford Test of English (OTE)	81-110	111-140
		Oxford Test of English Advanced (OTE Advanced)		111-140
		Languagecert International ESOL	B1 Achiever	B2 Communicator
Languagecert Academic	40-59	60-74		
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2
		The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	TestDaF Bậc 4 (TDN 4)
4	Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному	ТРКИ-1	ТРКИ-2